

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN

MST: 0800373586

✱✱

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2021

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HẢI DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,336,715,803,039	4,496,050,828,524
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1,987,170,712,682	963,717,122,052
1 Tiền	111		1,156,983,447,299	237,314,356,418
2 Các khoản tương đương tiền	112		830,187,265,383	726,402,765,634
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		436,156,000,000	758,600,000,000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		436,156,000,000	758,600,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,810,385,030,365	1,669,170,204,812
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,147,548,031,943	593,031,603,446
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		372,650,796,035	790,942,957,319
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		84,906,400,000	42,643,890,561
6 Các khoản phải thu khác	136	5.2	216,106,002,167	254,298,459,186
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10,826,199,780)	(11,746,705,700)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		965,573,567,309	946,809,379,604
1 Hàng tồn kho	141	5.3	965,573,567,309	947,201,357,809
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(391,978,205)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		137,430,492,683	157,754,122,056
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25,561,564,271	32,032,873,971
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		111,868,928,412	124,628,269,153
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1,092,978,932
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,654,916,125,530	4,073,363,572,384
I Các khoản phải thu dài hạn	210		278,966,433,205	173,910,564,469
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		217,828,798,677	42,725,601,801
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		44,699,588,400	114,055,000,000
6 Phải thu dài hạn khác	216		16,438,046,128	17,129,962,668
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II Tài sản cố định	220		2,100,839,611,952	2,325,026,613,214
1 Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	2,022,419,512,484	2,245,284,822,658
<i>Nguyên giá</i>	222		3,482,794,904,334	3,478,172,861,811
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1,460,375,391,850)	(1,232,888,039,153)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	5.5	78,420,099,468	79,741,790,556
<i>Nguyên giá</i>	228		97,500,446,394	95,689,126,074
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(19,080,346,926)	(15,947,335,518)
III Bất động sản đầu tư	230		526,347,470,213	447,748,684,374
<i>Nguyên giá</i>	231		589,841,711,552	477,482,460,565
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(63,494,241,339)	(29,733,776,191)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		853,176,364,818	361,230,196,821

1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		853,176,364,818	361,230,196,821
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		569,909,270,071	488,178,292,178
1	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		521,914,270,071	401,303,292,178
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17,995,000,000	17,353,094,158
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(478,094,158)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30,000,000,000	70,000,000,000
V	Tài sản dài hạn khác	260		325,676,975,271	277,269,221,328
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		287,014,288,216	261,846,885,299
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,112,010,294	230,359,530
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3	Lợi thế thương mại	269		36,550,676,761	15,191,976,499
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9,991,631,928,569	8,569,414,400,908
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		4,533,249,592,064	4,545,451,942,407
I	Nợ ngắn hạn	310		3,260,484,568,906	3,772,834,861,366
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		598,254,325,120	542,479,516,287
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		147,812,623,494	106,523,885,106
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		35,475,161,754	20,412,399,497
4	Phải trả người lao động	314		44,367,894,218	30,484,477,756
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21,534,971,150	23,311,616,663
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		66,065,977,511	88,300,646,698
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	166,883,022,398	17,095,593,461
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	2,172,872,598,928	2,943,359,269,628
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7,217,994,333	867,456,270
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		1,272,765,023,158	772,617,081,041
1	Phải trả dài hạn người bán	331		846,856,640	25,253,997,253
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		89,443,518,068	101,907,915,696
7	Phải trả dài hạn khác	337		6,476,802,618	6,111,802,618
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	1,175,997,845,832	617,146,847,843
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	22,196,517,631
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,458,382,336,505	4,023,962,458,501
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.10	5,458,382,336,505	4,023,962,458,501
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,264,344,960,000	2,217,599,740,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,264,344,960,000	2,217,599,740,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		712,591,123,817	692,074,189,329
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		26,544,930,000	26,544,930,000
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(9,061,592,885)	(1,007,294,337)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		80,481,616,464	80,481,616,464
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13,177,404,323	13,177,404,323
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		723,894,567,551	568,716,740,171
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		439,393,860,729	313,931,181,110

	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		284,500,706,822	254,785,559,061
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		646,409,327,235	426,375,132,551
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9,991,631,928,569	8,569,414,400,908

Hải Dương Ngày 27 Tháng 07 Năm 2022

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



Tổng Giám đốc

Nguyễn Lê Trung

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý IV/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	4,201,845,098,822	2,121,135,981,877	13,165,279,692,330	7,438,249,657,913
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,008,748,801	2,679,294,503	10,900,064,329	9,692,642,869
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4,198,836,350,021	2,118,456,687,374	13,154,379,628,001	7,428,557,015,044
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	3,818,147,546,774	1,910,863,817,019	11,852,811,922,819	6,651,621,793,680
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		380,688,803,247	207,592,870,355	1,301,567,705,182	776,935,221,364
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	78,107,573,142	37,983,730,931	229,451,129,052	168,671,082,125
7 Chi phí tài chính	22	6.4	59,979,045,743	51,588,379,475	199,733,463,745	228,577,022,279
Trong đó: chi phí lãi vay	23		36,654,735,524	48,081,193,362	151,665,660,549	201,246,469,116
8 Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		7,177,874,375	15,422,184,608	22,873,141,538	16,704,296,145
9 Chi phí bán hàng	25		253,505,725,452	85,209,410,170	738,538,104,564	255,844,520,030
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		58,090,081,859	52,489,854,638	194,751,557,339	166,965,892,910
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		94,399,397,710	71,711,141,611	420,868,850,124	310,923,164,415
12 Thu nhập khác	31		3,188,946,836	1,132,208,365	8,617,829,548	15,725,066,538
13 Chi phí khác	32		778,912,475	4,040,106,748	15,851,305,956	7,899,714,407
14 Lợi nhuận khác	40		2,410,034,361	(2,907,898,383)	(7,233,476,408)	7,825,352,131
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		96,809,432,071	68,803,243,228	413,635,373,716	318,748,516,546
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		50,722,612,194	8,856,371,230	115,049,216,113	35,806,612,917
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(23,788,721,197)	(287,059,614)	(24,078,168,389)	(230,907,050)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		69,875,541,074	60,233,931,612	322,664,325,992	283,172,810,679
18 Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		60,517,570,104	57,506,848,633	284,500,706,822	262,240,818,737
18 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9,357,970,970	2,727,082,979	38,163,619,170	20,931,991,942
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Hải Dương Ngày 27 Tháng 01 Năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2021

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		413,635,373,716	318,748,516,546
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		315,826,101,784	287,129,075,280
-	Các khoản dự phòng	03		(4,245,937,763)	12,264,308,359
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5,222,727,270	530,341,283
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(134,021,484,661)	(146,635,069,619)
-	Chi phí lãi vay	06		160,990,151,352	206,334,281,030
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		757,406,931,698	678,371,452,879
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		298,803,278,396	12,441,026,520
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		86,879,315,780	257,146,509,042
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(287,488,723,765)	(92,417,605,498)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(22,548,777,069)	(10,735,054,369)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	59,670,020,000
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(150,302,441,371)	(199,338,047,060)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(91,936,371,960)	(49,594,962,419)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(44,628,087,733)	(43,004,620,889)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		546,185,123,976	612,538,718,206
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(686,197,548,997)	(271,433,582,812)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		6,450,677,615	4,112,727,274
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,640,309,878,400)	(1,763,101,249,909)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,175,350,980,561	2,683,864,408,389
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(401,010,075,580)	(847,349,584,134)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		277,830,000,000	92,682,780,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		141,898,598,150	135,925,582,576
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(125,987,246,651)	34,701,081,384
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		1,145,712,154,488	569,961,500,000
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8,763,866,259,573	6,929,547,159,005
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9,149,836,366,637)	(7,365,247,885,274)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(148,545,935,501)	(108,671,913,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	611,196,111,923	25,588,860,731
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1,031,393,989,248	672,828,660,321
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	963,717,122,052	291,674,680,985
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7,940,398,618)	(786,219,254)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,987,170,712,682	963,717,122,052

Hải Dương Ngày 27 Tháng 01 Năm 2022

Người lập



Đỗ Hoài Linh

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 02 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 33 ngày 11 tháng 01 năm 2022.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyên giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày ngày báo cáo, Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP An Tiến Industries	Yên Bái	50,510%	50,51%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
2	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	92,060%	92,06%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1	Hải Dương	46,950%	51,00%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	Singapore	50,510%	100,00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần An Thành Bicol	Hải Dương	65,100%	99,37%	Kinh doanh hạt nhựa
6	Công ty CP Liên vận An Ti	Hải Dương	35,360%	70,00%	Vận tải hàng hóa
7	Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Hải Dương	86,460%	86,46%	Sản xuất bao Jumbo, Sling, túi PP nhỏ chất lượng cao
8	An Phát International Inc	United States	99,997%	100,00%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC ECOPLASTICS, LLC.	United States	74,998%	75,00%	Kinh doanh hạt nhựa

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao

động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.571.417.671	1.358.265.825
Tiền gửi ngân hàng	1.155.412.029.628	235.956.090.593
Tương đương tiền	830.187.265.383	726.402.765.634
Cộng	1.987.170.712.682	963.717.122.052

5.2 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	20.633.164.158	55.902.188.724
Đặt cọc mua cổ phần	69.600.000.000	115.829.400.000
Ký cược ký quỹ	98.295.037.255	24.210.731.034
Phải thu khác	16.208.080.604	13.275.691.906
Cộng	216.106.002.167	254.298.459.186
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	1.512.803.128	1.493.369.668
Phải thu khác	14.925.243.000	15.636.593.000
Cộng	16.438.046.128	17.129.962.668

5.3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	112.612.160.186	83.494.214.027
Nguyên liệu vật liệu	284.428.166.215	281.183.485.688
Hàng gửi bán	-	243.620.408
Công cụ dụng cụ	28.288.914.262	25.502.849.184
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	6.259.366.872	4.970.734.580
Chi phí SXKD dở dang công trình	47.751.585	286.153.699.917
Thành phẩm	170.195.215.694	145.869.802.159
Hàng hóa	363.741.992.495	119.782.951.846
Cộng	965.573.567.309	947.201.357.809

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, Súc vật làm việc cho sản phẩm		Tài sản khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ														
Tại ngày 01/01/2021	973.818.596.828	2.134.681.069.811	304.735.916.357	16.142.046.170	15.517.020.000	33.278.212.645	3.478.172.861.811							
Mua trong kỳ	-	4.268.911.627	3.249.895.633	793.960.000	4.809.950.000	414.000.000	13.536.717.260							
Đầu tư XD/CB hoàn thành	13.316.366.054	-	-	42.181.818	-	5.179.086.963	18.537.634.835							
Tăng do mua công ty con	10.719.357.657	-	7.972.562.164	751.871.819	-	-	19.443.791.640							
Thanh lý, nhượng bán	-975.311.272	-34.613.906.636	-8.926.240.568	-363.745.000	-865.970.000	-902.363.636	-46.647.537.112							
Chênh lệch tỷ giá	-142.132.800	-530.880	-93.289.977	-12.610.443	-	-	-248.564.100							
Tại ngày 31/12/2021	996.736.876.467	2.104.335.543.922	306.938.843.609	17.353.704.364	19.461.000.000	37.968.935.972	3.482.794.904.334							
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ														
Tại ngày 01/01/2021	175.248.730.363	886.783.355.418	140.836.500.195	6.985.961.765	7.814.213.731	15.219.277.681	1.232.888.039.153							
Khấu hao trong kỳ	43.934.808.144	184.494.359.799	34.115.733.851	2.345.065.648	1.188.575.943	3.538.938.073	269.617.481.458							
Thanh lý, nhượng bán_KH	-975.311.272	-34.613.906.636	-4.732.277.084	-363.745.000	-865.970.000	-547.721.862	-42.098.931.854							
Chênh lệch tỷ giá	-5.327.868	-61.958	-21.587.795	-4.219.286	-	-	-31.196.907							
Tại ngày 31/12/2021	218.202.899.367	1.036.663.746.623	170.198.369.167	8.963.063.127	8.136.819.674	18.210.493.892	1.460.375.391.850							
GIÁ TRỊ CÒN LẠI														
Tại ngày 01/01/2021	798.569.866.465	1.247.897.714.393	163.899.416.162	9.156.084.405	7.702.806.269	18.058.934.964	2.245.284.822.658							
Tại ngày 31/12/2021	778.533.977.100	1.067.671.797.299	136.740.474.442	8.390.641.237	11.324.180.326	19.758.442.080	2.022.419.512.484							

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	94.014.058.865	1.675.067.209	95.689.126.074
Tăng trong kỳ	-	150.600.000	150.600.000
Tăng do mua công ty con	1.682.687.520	-	1.682.687.520
Chênh lệch tỷ giá	(21.967.200)	-	(21.967.200)
Tại ngày 31/12/2021	95.674.779.185	1.825.667.209	97.500.446.394
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	15.359.050.515	588.285.003	15.947.335.518
Khấu hao trong kỳ	2.857.844.184	275.167.224	3.133.011.408
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	18.216.894.699	863.452.227	19.080.346.926
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	78.655.008.350	1.086.782.206	79.741.790.556
Tại ngày 31/12/2021	77.457.884.486	962.214.982	78.420.099.468

5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Kinh phí công đoàn	799.983.645	790.784.455
Bảo hiểm xã hội	-	1.823.195
Bảo hiểm y tế	-	45.598
Bảo hiểm thất nghiệp	17.612.231	2.209.721
Lãi vay phải trả	2.274.780.822	911.561.644
Cổ tức phải trả	132.591.542	
Nhận Ký quỹ ký cược ngắn hạn	76.446.982.501	5.831.840.000
Phải trả phải nộp khác	87.211.071.657	9.557.328.848
Cộng	166.883.022.398	17.095.593.461

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/ DÀI HẠN

Đối tượng	01/01/2021	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Tăng do hợp nhất giữa kỳ	31/12/2021
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng	2.447.425.406.001	8.468.470.496.498	8.144.458.687.985	43.050.081.440	2.166.463.678.928
Vay tổ chức khác	-	9.998.927.500	16.407.847.500	-	6.408.920.000
Bên liên quan	-	71.000.000.000	71.000.000.000	-	-
Trái phiếu phát hành	495.933.863.627	500.000.000.000	4.066.136.373	-	-
TỔNG CỘNG	2.943.359.269.628	9.049.469.423.998	8.235.932.671.858	43.050.081.440	2.172.872.598.928
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng	538.949.608.843	472.501.879.668	502.696.242.571	-	569.143.971.746
Vay tổ chức khác	36.197.239.000	37.571.813.000	-	1.374.574.000	-
Trái phiếu phát hành	42.000.000.000	8.948.636.364	573.802.510.450	-	606.853.874.086
TỔNG CỘNG	617.146.847.843	519.022.329.032	1.076.498.753.021	1.374.574.000	1.175.997.845.832

5.8 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2020	1.711.999.760.000	532.112.689.329	(337.778.069)	67.258.859.051		13.177.404.323	602.685.892.796	328.341.365.740	3.255.238.193.170
Vốn góp tăng trong năm	400.000.000.000	159.961.500.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000	569.961.500.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	262.240.818.737	20.931.991.942	283.172.810.679
Trích lập quỹ thuộc vốn CSH	-	-	-	13.222.757.413	-	-	(13.222.757.413)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(37.785.467.359)	(5.303.959.804)	(43.089.427.163)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	105.599.980.000	-	-	-	26.544.930.000	-	(132.144.910.000)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(105.599.988.000)	(3.100.000.000)	(108.699.988.000)
Thay đổi do tăng/giảm tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(7.455.259.676)	(99.188.007.562)	(106.643.267.238)
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	(669.516.268)	-	-	-	-	-	(669.516.268)
Tăng/giảm do mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	174.693.742.235	174.693.742.235
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.588.914)	-	(1.588.914)
Số dư tại 31/12/2020	2.217.599.740.000	692.074.189.329	(1.007.294.337)	80.481.616.464	26.544.930.000	13.177.404.323	568.716.740.171	426.375.132.551	4.023.962.458.501
Vốn góp tăng trong năm	750.000.000.000	317.262.154.488	-	-	-	-	-	78.450.000.000	1.143.712.154.488
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	296.745.220.000	-296.745.220.000	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	284.500.706.822	38.163.619.170	322.664.325.992
Trích lập quỹ thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(45.932.244.966)	(5.046.380.829)	(50.978.625.795)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(148.379.987.000)	(195.860.000)	(148.575.847.000)
Tam trích lợi nhuận HD BC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	2.932.619.277	(162.674.129.277)	(159.741.510.000)
Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	62.056.733.247	270.255.746.759	332.312.480.006
Tăng/giảm do mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	1.081.198.861	1.081.198.861
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	(8.054.298.548)	-	-	-	-	-	(8.054.298.548)
Số dư tại 31/12/2021	3.264.344.960.000	712.591.123.817	(9.061.592.885)	80.481.616.464	26.544.930.000	13.177.404.323	723.894.567.551	646.409.327.235	5.458.382.336.505

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.852.515.397.827	990.671.527.038	7.918.180.962.114	3.344.596.531.869
Doanh thu bán thành phẩm	1.218.711.936.088	1.073.914.639.079	4.527.831.799.549	3.915.485.778.096
Doanh thu cung cấp dịch vụ	96.441.834.036	34.265.065.587	294.460.852.559	103.227.446.818
Doanh thu khác	467.946.950	23.284.179	12.146.915.360	2.534.519.524
Doanh thu cho thuê bất động sản	25.795.167.975	22.261.465.994	99.447.962.979	72.405.381.606
Doanh thu cho thuê đất	7.912.815.946	-	313.211.199.769	
Cộng	4.201.845.098.822	2.121.135.981.877	13.165.279.692.330	7.438.249.657.913

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	2.730.764.586.434	950.824.099.578	7.558.132.795.199	3.207.342.182.420
Giá vốn bán thành phẩm	976.659.212.077	932.924.023.421	3.728.400.197.035	3.349.858.397.131
Giá vốn cung cấp dịch vụ	89.083.072.169	17.911.091.662	260.721.979.228	64.343.063.434
Giá vốn khác	498.642.200	-600.851.382	12.901.658.604	1.875.105.992
Giá vốn cho thuê bất động sản	10.207.554.833	9.805.453.740	37.822.557.666	28.203.044.703
Giá vốn cho thuê đất	10.934.479.061	-	254.832.735.087	
Cộng	3.818.147.546.774	1.910.863.817.019	11.852.811.922.819	6.651.621.793.680

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.251.644.918	28.019.353.658	108.187.870.778	129.797.113.541
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.780.465.210	9.635.232.299	75.943.558.620	38.544.823.610
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	329.144.974	-	329.144.974
Thu nhập về chuyển nhượng chứng khoán	10.075.000.000	-	44.575.000.000	-
Cổ tức được chia	-	-	744.236.640	-
Cộng	78.107.110.128,00	37.983.730.931	229.450.666.038	168.671.082.125

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	36.654.735.524	48.081.193.362	151.665.660.549	201.246.469.116
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	3.727.218.357	1.386.289.190	9.324.490.803	5.087.811.914
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.302.779.768	1.539.185.618	25.625.528.917	17.588.735.518
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	5.222.727.270	859.486.257	5.222.727.270	859.486.257
Dự phòng đầu tư tài chính	-	478.094.158	-	478.094.158
Chi phí tài chính khác	5.071.584.824	-755.869.110	7.895.056.206	3.316.425.316
Tổng Cộng	59.979.045.743	51.588.379.475	199.733.463.745	228.577.022.279

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
2	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty cùng mẹ
3	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn
4	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn
5	Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
6	Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	Công ty cùng tập đoàn
7	Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con
8	An Phat International Inc	Công ty con ngày 01/04/2021
9	AFC ECOPLASTICS, LLC	Công ty con ngày 01/04/2021
10	ANKOR BIOPLASTICS Co, Ltd	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt
18	Công ty Cổ phần ANBIO	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt
19	Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết
20	Công ty cổ phần sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng mẹ
21	Công ty Cổ Phần Ancop	Công ty liên kết của công ty con

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đông
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2021**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2021
đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	759.358.460.203	96.627.536.923
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	76.526.988.254	2.063.323.282
Công ty CP Nhựa Hà Nội	25.570.377.300	20.164.084.545
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	294.228.084.682	
Công ty TNHH An Trung Industries	6.881.205.533	5.265.554.026
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	4.934.726.199	1.895.094.751
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	5.000.000	22.227.273
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	20.075.070.624	11.417.105.829
Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô Vinfast An Phát	9.627.273	522.976.907
Ankor Bioplastics	61.487.787.800	
Công ty CP ANBIO	52.160.983.900	
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	6.450.877.456	3.879.915.818
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	109.090.909	51.397.254.492
An Phat International Inc	210.918.640.273	
Mua hàng hóa dịch vụ	453.286.259.205	500.061.428.492
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	104.705.490.368	1.511.490.000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	251.392.657	2.793.600
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	224.128.770.524	
Công ty TNHH An Trung Industries	424.107.167	80.726.457.583
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	705.000	
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	5.000.000	67.158.800
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	77.007.718.913	64.544.961.783
Ankor Bioplastics	7.430.624.000	
Công ty CP ANBIO	6.186.696.007	
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	1.734.132.727	6.262.474.500
An Phat international	31.302.530.933	346.946.092.226
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	109.090.909	

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đông
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2021**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2021
đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Doanh thu hoạt động tài chính	8.169.559.674	14.932.329.446
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	1.953.237.053	12.386.896.927
Công ty CP Nhựa Hà Nội	3.621.727.927	
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	314.630.137	
Công ty TNHH An Trung Industries	126.030.137	2.545.432.519
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	398.342.466	
Ankor Bioplastics	1.011.355.314	
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	744.236.640	
Chi phí tài chính	7.590.283.002	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	566.424.657	
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	4.597.730.152	
Công ty TNHH An Trung Industries	420.221.150	
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	139.432.770	
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	45.938.490	
Công ty CP ANBIO	1.820.535.783	

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đông
Nam Sách – Hải Dương**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2021**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2021
đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Phải thu khách hàng ngắn hạn	11.357.314.567	60.693.139.186
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	1.525.678.315
Công ty CP Nhựa Hà Nội	3.042.328.835	673.574.000
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	555.107.240	44.079.496.082
Công ty TNHH An Trung Industries	120.959.244	2.259.130.526
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	512.492.976	449.488.793
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	643.106.452	496.889.992
Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô Vinfast An Phát	-	2.200.000
Ankor Bioplastics	4.998.912.000	
Công ty CP ANBIO	971.884.820	
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	512.523.000	
An Phat International	-	11.206.681.478
Phải thu khách hàng dài hạn	149.385.457.557	42.725.601.801
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	149.385.457.557	42.725.601.801
Người mua trả tiền trước	10.704.420.000	102.847.814
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	10.704.420.000	
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	102.847.814
Phải trả người bán ngắn hạn	102.572.307.434	2.221.236.369
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	43.199.793.384	
Công ty CP Nhựa Hà Nội	62.224.000	
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	8.767.187.468	155.945.370
Công ty TNHH An Trung Industries	-	30.000.000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	2.097.350.480	966.849.999
Công ty CP ANBIO	4.690.232.350	
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	43.755.519.752	1.068.441.000
Phải trả người bán dài hạn	-	10.360.718.467
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	10.360.718.467
Trả trước cho người bán	2.627.389.165	94.048.179.544
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	-	7.194.018.208
Công ty TNHH An Trung Industries	-	7.957.494.058
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	372.147.477	
Ankor Bioplastics	2.255.241.688	2.452.714.488
An Phat International Inc	-	76.443.952.790
Phải thu khác	1.235.017.495	130.633.236.056
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	8.295.782.954
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	3.422.250
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	920.619.887	5.691.549.978
Công ty TNHH An Trung Industries	246.403.154	2.108.150
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	21.315.000	57.847.724
Công ty CP ANBIO	46.679.454	
An Phat International, Inc	-	116.582.525.000

Phải trả khác	-	3.117.422.575
An Phat International, Inc	-	1.180.422.575
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	-	1.937.000.000
Phải thu từ cho vay ngắn hạn	-	8.592.300.000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	3.300.000.000
Công ty CP ANBIO	-	5.292.300.000
Phải thu từ cho vay dài hạn	30.000.000.000	114.055.000.000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	105.105.000.000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	30.000.000.000	
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	-	8.950.000.000
Vay Ngắn hạn	-	30.000.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	-	30.000.000.000

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Hoài Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thùy Vân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lê Trung